

Phụ lục 1Đ

Thanh-Nghệ: trung tâm

hội tụ và phát tán người Việt-Mường

Vùng Thanh-Nghệ với hai dòng sông Mã, sông Cả là nơi có một loạt di chỉ Đá Mới có các di vật gần gũi với các di vật Phùng Nguyên.

Theo Hoàng Xuân Chinh (2005: 216) nhóm di chỉ Cồn Chân Tiên- Đông Khố ở Thanh Hóa có bốn tứ giác và vòng giống bốn và vòng Phùng Nguyên, có đồ gốm với hoa văn khắc vạch chấm rải rất giống gốm Phùng Nguyên, nhất là gốm Gò Bông. Trong khi Hán Văn Khẩn (2005: 149) tin người Gò Bông đã di cư đến Cồn Chân Tiên, thì Chử Văn Tần lại coi Cồn Chân Tiên là một di chỉ Phùng Nguyên ở Thanh Hóa.

Hà Văn Tấn cũng đã nói về những mảnh gốm có hoa văn khắc vạch chấm dải mang đặc trưng Phùng Nguyên ở hang Thẩm Tiên (Thanh Hóa), hang Thẩm Pọng (Nghệ An).

Như vậy, ngay từ thời Phùng Nguyên, vùng Thanh Nghệ đã là một điểm đến của di dân Phùng Nguyên từ Bắc Bộ.

Thời Đông Sơn, Bắc Bộ là nơi tập trung của di dân Lạc Việt, Việt Thường từ Nam Trung Quốc, từ đó có tên gọi Giao Chỉ với Giao là một biến thể của Lao/Lạc Việt. Trong khi đó, vùng Thanh-Nghệ lại là một nơi tập trung của di dân Môn-Mường từ Bắc Bộ, từ đó có tên gọi Cửu Chân (Phụ lục 4B).

Quận Cửu Chân được lập ra thời Nam Việt (thế kỷ 2 TCN) bao gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và một phần Ninh Bình. Trong ba tỉnh Thanh-Nghệ-Tĩnh, Thanh Hóa là nơi tập trung đông nhất người Môn-Mường, xưa cũng như nay. Không ngẫu nhiên, đây cũng là nơi tập trung các địa danh gốc Môn-Môn.

1. Các địa danh gốc Môn-Môn ở Thanh Hóa

• Sông Bồn/Bôn/Bôi

Đào Duy Anh (1994:57) cho biết: một nhánh sông Chu có tên là Bồn giang hay sông nhà Lê. Bên sông ấy, từ thời Đinh đến thời Trần đã có những làng lớn như Bối Lý hay Phủ Lý, Cổ Bôn hay Kẻ Bôn, nơi đã sinh ra trạng nguyên Lê Bá Quát, bằng nhãn Lê Văn Hưu cùng rất nhiều danh nhân khác. Thời Lê-Nguyễn, Cổ Bôn phát triển thành 4 xã mang tên Phúc Thọ, Ngọc Bôn (sau thành Kim Bôi), Ngọc Đồi và Quỳnh Bôi gọi là Tứ Bôn.

Đáng chú ý là tên Bôn đã chuyển hóa thành các tên Đồi/Bối/ Bôi. Sự tương ứng sông Bôn=sông nhà Lê, Phủ Lý=Bối Lý cho thấy mối liên hệ cội nguồn giữa họ Lê-Lý với người Môn/Bân/Bôn (lưu ý: Lý là một tên gọi khác của Lê).

Tại Thanh Hóa còn có ngã ba Bông, nơi hợp lưu giữa sông Mã và sông Lèn. Bông cũng là một biến thể của Bôn.

Mối liên hệ Mon- Bôn- Bôi cho phép đoán định Bôi- tên gọi con sông lớn chảy qua Hòa Bình, Ninh Bình và một nhánh sông Mã ở Biện Thượng, Sóc Sơn cũng có gốc từ Mon- tên tộc người bản địa chính ở các vùng này.

- **Núi Châu Phong, núi Bàn a/Vòm, núi Tản/Đản**

Trên bờ Bắc sông Mã, đối diện với núi Hàm Rồng là núi Ngọc, tên cổ là Châu Phong, trùng với tên Châu Phong ở Bắc Bộ. Tại huyện Thiệu Hóa có núi Bàn A, tên nôm là Vòm.

Không khó thấy, Phong-Bàn-Vòm là những từ họ hàng.

Tên núi, cũng như tên đất, tên sông xưa thường là tên tộc người ở đó. Các tên núi Châu Phong, Bàn, Vòm chỉ ra đó là nơi cư trú của người Mon-Mường.

Không loại trừ tên núi Tản Viên, ngọn núi thiêng ở vùng Mường, nơi trú ngụ của vị thần được thờ phổ biến ở người Mường cũng có gốc Mon-Mường (Tản=Đản=Man=Mon=Mường).

- **Huyện Cư Phong, Phủ Môn, các làng Bồng**

Cũng theo Đào Duy Anh (1994:57), vùng hữu ngạn sông Bồn thời Hán có huyện Cư Phong (sau là Di Phong) bao gồm dải đất suốt từ Quảng Xương, Đông Sơn, Nông Cống đến Thọ Xuân.

Tại vùng Mường Cẩm Thủy, nơi cư trú của dòng quan lang Mường họ Trương gốc Nho Quan, Ninh Bình có tên là Phủ Môn (Robequain 1929). Tên Phủ Môn, như tên Phủ Lý, chỉ đất của người Môn, người Lý.

Tại huyện Vĩnh Lộc có 3 làng Bồng (Thượng, Trung, Hạ) là quê hương của nhà Trịnh.

Rõ ràng, các tên Cư Phong, Phủ Môn, Bồng đều có gốc Mon-Mường.

- **Từ Bái**

Theo Mai Thị Hồng Hải (2008: 9) huyện Hà Trung có các làng Bái Thôn, Bái Lạt, Bái Dụ, Bái Sơn, Bái Sậy..., các cánh đồng Bái Cường, Bái Dưới, trong đó Bái là từ Mường chỉ đồng cỏ tranh.

Nhìn rộng ra, Bái cũng là tiền tố của nhiều địa danh ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Hà Nam, vùng đất gốc của người Mường. Có thể kể tới: Bái Cù, Bái Trung, Bái Man là ba di chỉ văn hóa Hoa Lộc vùng ven biển Hậu Lộc; Bái Thượng-một con đập nổi tiếng ở Thọ Xuân; Bái Đính ở cố đô Hoa Lư, nơi hiện có ngôi chùa rộng nhất Việt Nam (tên gọi Bái Đính được lý giải là hướng về núi Đính-nơi Đỉnh Tiên Hoàng lập đàn tế cúng bái trời đất); thôn Bái Đoài, Thanh Liêm, Phủ Lý, Hà Nam. Một làng của người Nguồn ở Quảng Bình cũng có tên Bái Đính (Cusinier 1948:44). Bái (hay Bưởi cũng là tên một con sông chảy từ Ninh Bình vào sông Mã (Đào Duy Anh 1994:153).

Tên sông Bái cho thấy Bái (tương ứng với Bôi/Bối) chính là một phiên âm Hán-Việt có gốc Mon-Bôn. Tương tự như Kể có gốc từ Ka/Ya/Việt =Người gắn với tên các làng Việt cổ, Bái có gốc Mon/Moi= Người gắn với tên các làng Mon-Mường.

- **Từ Mân**

Tại Thanh Hóa xưa có giáp Mân Trung, xã Sơn Viên, tổng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, nay vẫn có làng Mân Trung, xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn; có Mân Thôn, xã Trung Vực, huyện Thọ Xuân; xã Thượng Mân, huyện Tĩnh Gia.

Từ Mân Trung có nhiều nghĩa: nghĩa rộng là Phúc Kiến, nghĩa hẹp là Phúc Châu hay miền Trung Phúc Kiến. Việc xuất hiện nguyên địa danh Mân Trung, Mân Thôn ở Thanh Hóa cho thấy đó là những nơi định cư của di dân Mân từ thời Hán đến thời Đường, liên quan đến mối liên hệ đặc biệt giữa Cửu Chân và vùng Phúc Kiến- Quảng Đông.

2. Con đường biển Phúc Kiến-Quảng Đông- Cửu Chân

Theo Li Tana (2006:84), trái với quan niệm phổ biến cho rằng Vịnh Bắc Bộ là vịnh biển hẹp nối Trung Quốc với Bắc Việt Nam, cho đến thời Đường, phần lớn dân đi biển từ Trung Quốc tới Bắc Việt Nam đã tránh qua Vịnh Bắc Bộ do có nhiều dãy đá ngầm lớn dọc ven biển. Trở ngại đó chỉ được khắc phục vào thế kỷ 9, khi các dãy đá ngầm đó bị phá tan dưới thời Cao Biền. Chính vì thế, cho đến thế kỷ 8, miền Trung Việt Nam, đặc biệt vùng Nghệ-Tĩnh đã có một vai trò lịch sử quan trọng trong thương mại đường biển Đông-Tây. Con đường biển chạy phía Đông đảo Hải Nam tới Phúc Kiến, Quảng Đông, trong khi con đường bộ vượt dãy Trường Sơn nối miền Trung Việt Nam với vùng Nam Lào và Bắc Campuchia. Rất có thể, con đường thương mại cổ nhất kết nối đường biển và đường bộ nối Trung Quốc với Ấn Độ Dương là con đường qua Thanh –Nghệ-Tĩnh. Gần như chắc chắn, đó là cửa ngõ cho phần lớn các thương nhân, lữ khách, sứ giả nước ngoài đi thuyền tới trước khi theo đường sông đi ngược tới Giao Châu. Mối liên hệ trực tiếp đó giữa Thanh-Nghệ-Tĩnh và Trung Quốc đã khiến học giả Mỹ Whitmore và học giả Nhật Momoki nghĩ rằng Thanh-Nghệ-Tĩnh là nơi đã có một nền văn hóa cởi mở với văn hóa phương Bắc hơn văn hóa Bắc Bộ. Họ chứng minh, những hải cảng đầu tiên của nước Đại Việt đã xuất hiện ở Thanh-Nghệ-Tĩnh, trước khi có cảng Vân Đồn mở ra ở Vịnh Bắc Bộ năm 1149.

Theo Whitmore (2010:39): từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 15, cảng Tuyên Châu ở Phúc Kiến là điểm cực Bắc của hệ thống giao thương ở biển Đông. Đó cũng là thời mà Tuyên Châu nói riêng, Phúc Kiến nói chung có số lượng nho sĩ nhiều đến mức “kinh ngạc”. Nhiều thuyền buôn nước ngoài đến Tuyên Châu rồi sau đó mới đi dọc vùng bờ biển phía Nam tới ĐNA, tạo cơ hội cho các nho sĩ Mân, vốn ở nơi quá đông dân, đi làm thuê cho các thương nhân hay di cư tới vùng ven biển phía Nam. Điều này lý giải việc nhà Trần vốn gốc Mân đã cho mở nhiều kỳ thi hơn và phần lớn các nho sĩ thành đạt thời Trần đều đến từ Hải Dương, Nam Định, Thanh Hóa, nơi tập trung của nho sĩ Mân.

Rất có thể, cha ông của nhà sử học Lê Văn Hưu nằm trong số nho sĩ Mân trên bởi ông là người làng Cổ Bôn, Đông Sơn, Thanh Hóa, một làng nằm bên sông Bôn, tên sông tương ứng với Bân- từ chỉ người Mân trong tiếng Phúc Kiến. Cũng rất có thể, tổ tiên của Lê Lợi, Trịnh Kiểm, Nguyễn Kim, đều có gốc Mân, cũng đến Thanh Hóa vào thời Lý-Trần. Điều này cũng lý giải sự xuất hiện của các địa danh Mân Trung, Mân Thôn cho ở Thanh Hóa.

Liên quan tới con đường biển trên, Thanh-Nghệ-Tĩnh cũng là một điểm đến tập trung của di dân Lê đến từ đảo Hải Nam, cho đến nay còn lại dấu tích là bốn nhóm nói tiếng Việt-Mường khá đặc biệt.

3. Các nhóm Việt-Mường gốc Lê ở Thanh-Nghệ

- **Nhóm Bồ Lô**

Trần Quốc Vượng (1998:60) cho hay: ở Cửa Lò, Cửa Hội vùng Nghệ-Tĩnh có người Bồ Lô “tóc dài ngang vai” mà thư tịch thế kỷ 10 gọi là Bà Lỗ Man. Bồ Lô, Bà Lỗ đều là phiên âm từ Pulao=Đảo/Người ở đảo trong tiếng Nam Đảo.

Nguyễn Duy Thiệu (2010)¹ cho biết thêm: người Bồ Lô sống bằng nghề câu và đánh lưới bắt cá tại một số cửa biển từ Thanh Hóa tới Quảng Bình (Cửa Sốt ở Hà Tĩnh). Dân gian mô tả họ có “lưng còng, cổ rụt, đi như chạy, khi đi chú ý đầu về phía trước, nói như chim hót” và gọi họ là “Mường nước mặn”. Ông bản khoán không biết có thể ghép người Bồ Lô cùng một nhóm với người Moken và Moro ở vùng hải đảo được không và coi đó là một câu hỏi “hắc búa”.

Với tôi, câu hỏi đó không quá khó bởi dễ thấy, tên gọi Bồ Lô có họ hàng với các tên gọi của người *Hoklo/Holo* (một nhóm Đán) ở Nam Phúc Kiến, của người *Bajo/Bajau/Moro/Simunul/Samal* ở Philippines, Malaysia, Indonesia, của người *Moken/Maniq* ở Thái Lan và Myanmar, tất cả đều có lối sống hải du-lối sống Đán giống như người Bồ Lô. Đặc biệt, *Bồ Lô* rất gần gũi với *Moro* do tương ứng b=m, l=r, trong khi *Simunul, Samal, Maniq* vẫn giữ các yếu tố gốc *Mun/ Mal/Man*.

Các đặc trưng “lưng còng, cổ rụt, nói như chim hót...” của người Bồ Lô rõ ràng phản ánh lối sống trên thuyền mui thấp và tiếng nói “miền bể” dạng Nam Đảo của dân hải du nói chung.

Như vậy, tên Bồ Lô không phải có gốc Pulao=Đảo mà có gốc Môn-Man=Người. Tên gọi “Mường nước mặn” dành cho họ là có cơ sở. Người Bồ Lô có gốc Đán Phúc Kiến-Quảng Đông. Hiện, họ nói phương ngữ Việt Nghệ-Tĩnh.

¹ [www.vanhoamientrung.org/..](http://www.vanhoamientrung.org/)

- **Nhóm Đan Lai**

Nhóm Đan Lai hiện có hơn 3000 người, sống chủ yếu ở xã Môn Sơn, huyện Con Cuông, Nghệ An. Nhóm Đan Lai hiện được xếp vào tộc người Thổ cùng với các nhóm Kẹo, Mọn, Cuối, Pọng. Tiếng Thổ được xếp vào ngành Việt-Mường, vì thế, người Đan Lai cũng được coi là một nhóm Việt-Mường.

Truyền thuyết Đan Lai kể họ gốc là người Việt họ La, phải chạy trốn lên rừng do một bạo chúa ở Thanh Chương bắt phải “tìm cho ra 100 cây nứa bằng vàng, một chiếc thuyền mái liền chèo, nếu không giết cả họ”. Tên Đan Lai được lý giải có gốc từ Đan trong Đan Nhiệm, tên làng gốc và Lai, thể hiện cuộc sống chung đưng lại tạp của họ với các tộc người khác (!).

Tuy nhiên, dựa vào tên gọi, có thể xác định người Đan Lai là con cháu người Đản Nãi. Theo *Toàn Thư*, năm 1029, người Đản Nãi ở châu Ái đã “làm phản”, buộc vua Lý Thái Tông phải thân đi đánh dẹp. Đánh được, vua sai quan đốc thúc “người Đản Nãi đào sông Đản Nãi. Vua từ Đản Nãi trở về Kinh sư”.

Người dịch *Toàn Thư* chú thích tên giáp Đản Nãi có lẽ là tên vùng Đan Nê, Thiệu Yên, Thanh Hóa.

Các tên Đản Nãi, Đan Nê lại làm chúng ta nhớ tới hai tên gọi Sán Ngái và Đản Lê của người Ngái, một tộc người gồm nhiều nhóm với nhiều tên gọi khác nhau: Ngái Hắc Cá, Ngái Lầu Mần, Hẹ, Thản Sín, trong đó Lầu Mần= Lão Mân= Người Mân; Sín= Sán=Thán=Đản, tên gọi chung cho cư dân hải du ở vùng ven biển Phúc Kiến-Quảng Đông; Lê là tên người Lê ở đảo Hải Nam, âm Quảng Đông là Lai... Người Ngái xưa sống chủ yếu ở vùng ven biển Quảng Ninh và có gốc Quảng Đông. “Họ có truyền thống đào kênh, mương, đắp đập, tạo hồ nước, đắp đê biển”.¹

Do có ngôn ngữ giống nhau, người Đan Lai và người Ly Hà thường được ghép với nhau thành nhóm Đan Lai-Ly Hà.

Tên Ly Hà lại tương ứng với Ha Li- tên gọi một nhóm chiếm 60% người Lê đảo Hải Nam (Theraphan 2000: 190).

Như vậy, từ tên gọi, chúng ta có thể xác định nhóm Đản Nãi- Đan Lai và nhóm Ly Hà là hai nhóm Đản gốc Lê Quảng Đông hay đảo Hải Nam.

Một số bằng chứng dân tộc học sau đây cũng cho phép khẳng định điều đó:

-Theo Schafer (1963:52-53), thư tịch đầu thời Tống ghi nhận có một nhóm Đản ở Liêm Châu chuyên mò ngọc trai, hái trầm hương, thổi khèn bầu, đánh trống đồng. Họ được gọi là To, Ta hay Đa Việt. Thời Đường, người Lê ở vùng ven biển phía Tây Quảng Châu, bao gồm bán đảo Lôi Châu (tên gọi có gốc từ tên tộc người Lôi=Lai=Lê) đã hòa nhập với người Đản.

-Chúng ta biết, Đan Nê chính là nơi có đền Đổng Cổ Sơn gắn với truyền thuyết Thần Trống Đổng phù hộ thái tử Lý Phật Mã, sau là Lý Thái Tông đánh giặc Chiêm Thành. Đền nằm trên núi Đan Nê, còn có tên là núi Khả Lão. Đó là nơi duy nhất có tên Đổng Cổ Sơn ở Việt Nam và cho thấy người Đản Nãi-Đan Nê-Đản Lê có tục dùng trống

¹ Từ điển Wikipedia, mục Người Ngái.

đồng. Họ La của người Đản rất có thể có gốc từ tên gọi Ta/Đa (tương ứng đ=1). Chúng ta sẽ thấy, La là họ đặc trưng của người La/Lạc Việt (Chương 7). Người Lê cũng có gốc Lạc Việt (Phụ lục 4D). Ngoài tên gọi, họ La và tục thờ trống đồng khẳng định tổ tiên người Đản Lai- Đản Nãi- Đản Lê là một nhóm Đản đã hòa nhập với người Lê.

-Thời Trung đại, người Lê ở đảo Hải Nam thường nổi dậy mạnh mẽ chống sự thống trị của người Hoa (riêng vào hai thời Tống và Nguyên, người Lê đã có 18 cuộc khởi nghĩa lớn). Có lẽ sau khi các cuộc khởi nghĩa đó bị đàn áp, một số nhóm Đản Lê đã di tản tới Thanh-Nghệ. Điều này cũng lý giải phần nào việc người Đản Nãi –với tinh thần độc lập-tự do cao, cũng nổi dậy “làm phản” vào thời Lý.

-Người Đản Lai cho đến gần đây vẫn có tục chôn trần tức chôn người chết không quan tài. Năm 1960, một cán bộ huyện Con Cuông là người Đản Lai về thăm nhà, bị chết đột ngột, được chính quyền mang quan tài về khâm liệm nhưng người nhà và dân làng phản đối, coi là “trái phong tục dân tộc, người chết sẽ không được tổ tiên không chấp nhận”. Chính quyền vẫn cho chôn cùng quan tài, nhưng sau đó dân làng lại đào lên, chôn trần theo tục cũ. Tục chôn trần chắc chắn là một tục của các cư dân săn bắt hái lượm nói chung và của nhiều nhóm cư dân đánh cá bao gồm người Đản nói riêng. Sống trên thuyền, họ chôn người chết không quan tài trên đất liền rồi sau đó cải táng đưa xương vào mộ chum. Đó cũng chính là táng tục của người Sa Huỳnh gốc dân đánh cá ven biển (Phụ lục 4 D).

-Người Đản Lai cho đến gần đây vẫn có tục tắm ở sông suối cho trẻ sơ sinh. Cho rằng trẻ mới đẻ vừa chui ra ở chỗ không sạch sẽ, người mẹ Đản Lai đem con ra sông suối tắm 3 lần, kể cả vào mùa đông rét mướt. Sau lễ tắm đó, đứa bé mới được coi là một thành viên chính thức của cộng đồng.

Thực tế, đó cũng là một lễ thức truyền thống của người Đản, tộc người còn có các tên gọi *Thủy Sinh Nhân (Người Sống với Nước)*, *Long Hộ (Người Rồng)*, *Thát Gia (Người Dái Cá)*. Người Bajau ở Malaysia (cùng nguồn gốc với người Bồ Lô) có lẽ nhúng chân trẻ sơ sinh xuống biển nói là để mời thần biển nhập vào đứa bé (Ali Ismail 2010:161).

-Người già Đản Lai cho đến nay vẫn có tục ngủ ngồi tức ngồi rồi ngủ, hai bàn tay đỡ trán hoặc tỳ cổ lên một khúc cây. Người Đản Lai lý giải xưa cha ông họ không có nhà hay nhà không có giường, phải ngủ ngồi quanh bếp lửa phòng khi thú dữ hay kẻ thù đến, họ có thể vùng dậy ngay để chạy vào rừng. Họ tin rằng nhờ tục đó, họ mới tồn tại đến ngày nay.

Đó là một cách lý giải đầy ám ảnh từ một quá khứ đầy đau thương buồn tủi. Tuy nhiên, rất có thể, tục ngủ ngồi có liên quan tới lối sống của người Đản trên ngôi nhà-thuyền mũi thấp chật chội, điều từng khiến người Đản Phúc Kiến có tên gọi “người có chân vòng kiềng”, từng khiến người Bồ Lô (chắc chắn là một nhóm Đản) có “lưng còng, cổ rụt” như đã nêu trên.

Tóm lại, người Đản Lai nay là một nhóm Đản Nãi hay Đản Lê xưa có gốc Lê Quảng Đông hay Hải Nam. Vào đầu thời Lý, họ là một nhóm lớn mạnh ở Thanh-Nghệ. Nhưng rồi họ phải trở về với lối sống săn bắt hái lượm, ban đầu ở vùng ven biển, sau ở chốn rừng sâu.

Một nhóm khác ở Thanh-Nghệ cũng có nguồn gốc Lê đảo Hải Nam và cũng từng nổi dậy “làm phản” khiến các vua Lê và Lý phải thân đi đánh dẹp như người Đản Nãi là nhóm Cử Long.

- **Người Cử Long**

Toàn Thư viết: năm 1001, Lê Hoàn thân chinh đi đánh giặc Cử Long.

Người dịch *Toàn Thư* chú thích Cử Long là tên đất thuộc vùng người Mường ở huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa. *Cương Mục* ghi là tên dân tộc, thời Đinh, Lê gọi là Man Cử Long. Hoàng Xuân Hãn (1966:402) tin rằng dân Cử Long Man là dân Mường ở các huyện thuộc miền Bắc và Tây Bắc Thanh Hóa.

Toàn Thư viết tiếp: năm 1005, sau khi Lê Hoàn mất, các con tranh nhau lên ngôi, một con là Đông Thành Vương chạy vào đất Cử Long, bị Long Việt đuổi bắt, định chạy tới Chiêm Thành, nhưng bị giết ở cửa biển Kỳ La (Hà Tĩnh). Khi Long Đĩnh đang đánh anh em mình, người Cử Long vào cướp vùng cửa biển Thần Phù, Long Đĩnh lại phải cất quân chinh phạt... Năm 1011, Lý Công Uẩn, thấy “giặc Cử Long ở Ái Châu hung hăng dữ tợn, hai triều Đinh-Lê đều không đánh nổi, ngày càng dữ, mới đem 6 quân đi đánh, bắt kẻ đầu sỏ đem về, giặc ấy mới tan”.

Đoạn trích *Toàn Thư* nêu trên cho thấy vào thời Đinh-Tiền Lê- Lý, người Cử Long là một nhóm cư dân lớn mạnh vùng Thanh-Nghệ.

Phạm Quốc Quân (2110:110) dẫn một ý kiến cho rằng thời Đinh-Lê-Lý gọi người Cử Long là Cử Long Man, có nghĩa đó không phải là người Việt. Đất Cử Long sau là xã Cổ Lũng, huyện Cẩm Thủy, quê hương của Hà Thọ Tường, người đã giúp việc trung hưng của nhà Lê nên được phong chức Tứ Đô, tước Thụy Quận Công. Vì thế, có thể người Mường đã tách ra thành một dân tộc từ thế kỷ 10.

Phạm Quốc Quân nhận xét ý kiến trên là “suy luận giản đơn” bởi Man là từ có thể chỉ người Thái hay Mường, chưa kể có sự nhầm lẫn giữa địa danh và tộc danh. Theo ông, từ tư liệu khảo cổ về mộ Mường, mãi đến thế kỷ 12-13, người Mường mới bắt đầu tách ra khỏi khối Việt-Mường chung.

Theo tôi, ý kiến trên dù giản đơn nhưng hoàn toàn có lý. Cho dù từ Man trong sử Việt đúng là có thể chỉ cả người Thái lẫn người Mường, nhưng Cử Long ở đây chắc chắn là tộc danh, sau thành địa danh (như tộc danh Đản Nãi thành tên sông Đản Nãi và địa danh Đản Nê). Nhữ Bá Sĩ, trong *Thanh hóa chí* cho biết huyện Cẩm Thủy có tổng Cựu Lữ với các xã Lữ Thượng, Lữ Trung, Lữ Hạ và cho rằng các tên gọi đó có gốc Cử Long (dẫn theo Hoàng Xuân Hãn 1966: 402). Vấn đề ở đây là, Cử Long vốn không phải là người Mường, nhưng đã dần trở thành người Mường. Và như chúng ta biết, họ Hà ở Cổ Lũng là họ quý tộc Mường (Chương 17).

Tôi sẽ chứng minh ở đây người Cử Long là một nhóm Klao đến từ đảo Hải Nam.

Theo Li Dongna (2010) tại đảo Hải Nam có một nhóm người có tên Kelong nói ngôn ngữ Kadai như người Hlai/Lê và người Gelao/Klao. Về mặt di truyền, người Kelong gần gũi với cả người Klao ở Quý Châu và người Hlai/Lê ở đảo Hải Nam. Điều đó chứng tỏ người Kelong có chung tổ tiên với người Klao nhưng vì đã sống gần gũi với người Lê hàng ngàn năm nên có một số gien giống gien của người Lê.

Thực ra, người Kelong ở đảo Hải Nam là một nhóm di dân Klao gốc Quý Châu và Kelong chính là một biến thể của Kelo, tên gọi một nhóm Klao (Phụ lục 6 D). Chính vì thế, tên Kelong được phiên âm thành Cử Long, Cổ Lũng và Cử Lữ.

Tên Klao là một dạng khác của Kala/Lava tức Lạc Việt. Vào thời Hán, nhiều nhóm di dân Lạc Việt đã từ Quảng Tây, Quảng Đông và Bắc Việt Nam di cư tới đảo Hải Nam. Mặt khác, từ thời Hán đến thời Đường, nhiều nhóm Đản, Hoklo ở Phúc Kiến và Quảng Đông cũng đến đảo Hải Nam và hòa nhập với người Lê ở đây.

Cũng từ thời Hán, một số nhóm Lê cũng liên tục di cư tới vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh trong đó có tổ tiên của Mai Thúc Loan, người Đản Nãi và người Cử Long. Sau khi cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan bị dập tắt, các nhóm Lê này đã di tản về phía Nam, dần làm chủ nước Champa và trở thành người Chăm (Phụ lục 4 D). Có lẽ, mối liên hệ cội nguồn với người Chăm đã khiến người Đản Nãi và Cử Long thường nổi dậy “làm phản” vào thời Lê-Lý, thời có những cuộc chinh phạt Champa. Cần lưu ý là tên núi Đồng Cổ còn có tên là núi Đan Nê-núi Khả Lão/Khả Phong (phiên âm của Klao/Kelong) cũng cho thấy mối liên hệ cội nguồn giữa người Klao, Đản Nãi và Cử Long.

Chúng ta sẽ đến với một nhóm Việt-Mường khác cũng có quan hệ cội nguồn với người Lê ở Quảng Đông-Hải Nam.

• Nhóm Sách

Nhóm Sách hiện được các nhà dân tộc học Việt Nam coi là một nhóm thuộc tộc người Chứt, bên cạnh các nhóm Rục, Arem, Mã Liềng. Họ tự gọi là Nha Chứt=Người Chứt, theo cách lý giải dân gian có nghĩa là “Người ở vùng núi Đá”.

Haudricourt (1958) cho rằng người Sách chính là người Sek ở hai tỉnh Khăm Muộn và Borikhamxay, Lào, vốn là một nhóm di dân nói tiếng Thái được chính quyền đô hộ phương Bắc đưa từ Quảng Đông đến vùng biên giới cực Nam trước thế kỷ 10.

Tuy nhiên, Chamberlain (1998 b) lại chứng minh Sek/Sách là tộc người ở cực Nam của khối liên tục người nói tiếng Bê-Sek lan tỏa từ biên giới Việt-Trung tới Thanh-Nghệ-Tĩnh- Quảng Bình với các luận cứ sau:

-Tiếng Sek còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ và gần gũi nhất với tiếng Bê và Thái.

-Người Sek là cư dân giỏi trồng lúa nước-làm kênh mương như người Thái.

Người Sách ở Quảng Bình, khác với nhiều nhóm Việt-Mường khác, cũng là cư dân trồng ruộng nước-định canh định cư (Cusinier 1943).

- Tiếng Sek có nhiều đặc điểm cơ tầng (thanh và từ vựng) giống với tiếng Mèn ở Nghệ An và Borikhamxay, Lào.

-Người Sek và người Mèn đều nổi tiếng về nghề đào vàng. Có thể, họ đã đến vùng thượng nguồn sông Cả (Nghệ An) và sông La (Hà Tĩnh) khi nhà Lương (502-557) lập ra hai châu Lý và Minh để quản lý việc khai thác vàng ở đây.

Chúng ta biết tiếng Bê là tiếng của người Bê hay Ông Bê ở đảo Hải Nam. Ông là một họ của người Mân Phúc Kiến và một họ quý tộc Chăm (Phụ lục 4D). Như vậy, người Sách cũng có gốc đảo Hải Nam như người Đan Lai và Cử Long.

Theo Ferlus (1996:19), tên gọi Sách trong tiếng của họ là Threk. Ông cũng lưu ý Sách và Salang là hai tên được gọi và Chứt là tên tự gọi của họ. Ông xác định *Threk-*

Sách-Sek- Chút là những tên gọi họ hàng, tàn dư của một tên tộc người cổ được dùng trong vùng. Ông thấy chúng gần gũi với dạng cổ của từ Khách trong tiếng Hoa, thường chỉ một tộc người xa lạ hay mới đến.

Tổng hợp các luận cứ trên, tôi cho rằng các tên gọi Sek- Sách- Chút-Rục có họ hàng với các tên gọi Bê-Lê và người Sách hay Sek là một nhóm gốc Lê.

Kết luận

1- Trong lịch sử, vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh luôn là một nơi hội tụ của nhiều nhóm dân di tản, tị nạn từ Bắc Bộ.

Thời đầu Đông Sơn, do sức ép của Sở, di dân Lạc Việt, Việt Thường từ Hồ Nam kéo đến Bắc Bộ, dồn đẩy cư dân bản địa Mon-Mường vào Thanh-Nghệ. Vào cuối thời Đông Sơn, Thanh-Nghệ lại là nơi di tản, tị nạn của hoàng tộc và quân tướng Âu Lạc, Điền, Dạ Lang, Nam Việt, của các Lạc hầu, Lạc tướng của Hai Bà Trưng. Thời Bắc thuộc, khi các cuộc khởi nghĩa dành độc lập thất bại, bị đàn áp, các lực lượng khởi nghĩa từ Bắc Bộ và đảo Hải Nam cũng thường di tản tới vùng Thanh-Nghệ.

Sự hỗn dung nhiều nhóm di dân và bản địa cũng được phản ánh khá rõ trong tên gọi của các nhóm Việt-Mường ở đây. Một số nhóm có các tên gọi gần gũi với tên gọi của người Việt như *Arao*, *Ahlao* (gần với Lao/Giao), *Nhà Làng*, *Mã Liêng* (gần với Văn Lang, Dạ Lang), *Nguồn* (gần với Yuan/Duôn-một tên gọi của người Việt); một số nhóm có lại tên gần gũi với tên gọi Môn-Mon như *Mèn*, *Pọng*, *Phong*, *Phóng*, (*Thà*) *Vụng*, *Bồn (Man)*, *Phòn (Sung)*... Tên gọi các nhóm *Bồ Lô*, *Đản Nãi*, *Cử Long*, *Sách* cùng các bằng chứng khác cho thấy họ là các nhóm gốc Đản –Lê từ Quảng Đông và đảo Hải Nam.

2-Hiện vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh và vùng đất Lào liền kề là nơi tập trung nhiều nhất các nhóm nói tiếng Việt-Mường (trên 20 nhóm), nơi tiếng Việt-Mường có tính đa dạng cao nhất. Dựa trên nguyên tắc ngôn ngữ học địa lý, nhiều nhà ngôn ngữ học đã xác định đây là quê hương của tiếng Việt-Mường (Phụ lục 1 C).

3-Trong lịch sử, Thanh-Nghệ-Tĩnh cũng là một trung tâm phát tán di dân lớn nhất của Việt Nam. Chắc chắn, các nhóm Việt-Mường ở Lào là di dân từ Thanh-Nghệ. Các nghiên cứu xưa và nay đều chỉ ra người Chút (bao gồm các nhóm Rục, Sách, Mày, Arem, Salang, Mã Liêng...) và người Nguồn nói tiếng Việt-Mường ở Quảng Bình cũng đều là di dân từ Thanh-Nghệ. Tính đa dạng của ngôn ngữ Việt-Mường ở đây rõ ràng là kết quả của quá trình phân tán và biệt lập của các nhóm bị đẩy về lối sống săn bắn hái lượm nơi núi rừng hoang dã.

3-Tóm lại, tính đa dạng của tiếng Việt-Mường ở miền Trung Việt Nam và Lào là kết quả của một quá trình phát tán, suy thoái và biệt lập của các nhóm Việt-Mường vốn có cội nguồn từ phía Bắc . Xét tổng hợp các bằng chứng khảo cổ -lịch sử -dân tộc học, có thể khẳng định khu vực đó không phải là quê hương của ngành Việt-Mường.

